

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT

Lô L 29B-31B-33B, Đường Tân Thuận

Phường Tân Thuận

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09A-DN**

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 6 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh lần 16 của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0305045911 ngày 06 tháng 11 năm 2023.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là hoạt động viễn thông có dây; xử lý dữ liệu; cho thuê và các hoạt động liên quan, sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan tới máy tính; xuất bản phần mềm; giáo dục khác; lập trình máy vi tính; cổng thông tin; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; hoạt động viễn thông khác, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; đại lý ô tô và xe có động cơ khác; vận tải hành khách đường bộ khác; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; sản xuất thực phẩm; bán buôn thực phẩm; bán lẻ ô tô con; bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện; thiết bị phân phối và điều khiển điện; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đại lý môi giới, đấu giá; sản xuất thiết bị truyền thông; sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; quảng cáo; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; phá dỡ; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; hoạt động thiết kế chuyên dụng; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng nhà các loại.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ viễn thông, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ truy cập internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng internet, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử; và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính ở Thành phố Hồ Chí Minh và một chi nhánh ở Hà Nội.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con và công cụ vốn của các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 3 – 5 |
| Thiết bị văn phòng | 2 – 5 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website, và các loại chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bản quyền trả trước, chi phí xây dựng website và các loại chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 90,723,697 | 58,174,022 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 31,339,893,727 | 43,122,710,392 |
| Các khoản tương đương tiền | 10,000,000,000 | 24,600,000,000 |
| Tổng cộng | 41,430,617,424 | 67,780,884,414 |

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 722,770,708,088 | 710,196,553,650 |
| Dự thu lãi tiền gửi | 9,000,000,000 | 9,300,000,000 |
| Tổng cộng | 731,770,708,088 | 719,496,553,650 |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------------------|
| <i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i> | | |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 79,874,495,097 | 147,504,506,019 |
| Tổng cộng | 79,874,495,097 | 147,504,506,019 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phải thu người lao động | 5,006,553,669 | 2,664,565,000 |
| Ký quỹ, ký cược | 108,595,700 | 108,595,700 |
| Tổng cộng | 5,115,149,369 | 2,773,160,700 |
| Dài hạn | | |
| Ký quỹ, ký cược | 5,374,231,920 | 3,846,782,520 |
| Tổng cộng | 5,374,231,920 | 3,846,782,520 |

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 17,066,441,946 | 339,199,542 | 16,727,242,404 | 16,826,660,269 | 222,009,280 | 16,604,650,989 |
| 17,066,441,946 | 339,199,542 | 16,727,242,404 | 16,828,880,096 | 222,009,280 | 16,604,650,989 |

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 2,443,467,501 | 2,752,081,985 |
| Tổng cộng | 2,443,467,501 | 2,752,081,985 |
| Dài hạn | | |
| | 38,590,094,705 | 43,766,640,115 |
| Tổng cộng | 38,590,094,705 | 43,766,640,115 |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | <u>Máy móc thiết bị</u> | <u>Thiết bị văn phòng</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|------------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số đầu năm | 143,429,743 | 94,208,097,777 | 94,351,527,520 |
| Tăng trong năm | | 138,352,000 | 138,352,000 |
| Giảm khác/Thanh lý | | | |
| Số cuối quý | <u>143,429,743</u> | <u>94,346,449,777</u> | <u>94,489,879,520</u> |
| | | | |
| Số đầu năm | 143,429,743 | 91,235,674,935 | 91,379,104,678 |
| Khấu hao trong năm | | 721,496,204 | 721,496,204 |
| Giảm khác/Thanh lý | | | |
| Số cuối quý | <u>143,429,743</u> | <u>91,957,171,139</u> | <u>92,100,600,882</u> |
| | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số cuối quý | <u>0</u> | <u>2,389,278,638</u> | <u>2,389,278,638</u> |
| | | | |
| Số đầu năm | <u>0</u> | <u>2,972,422,842</u> | <u>2,972,422,842</u> |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | <u>Bản quyền, bằng sáng chế</u> | <u>Tổng cộng</u> |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số đầu năm | 98,000,000 | 98,000,000 |
| Tăng trong năm | | |
| Giảm khác/Thanh lý | | |
| Số cuối quý | <u>98,000,000</u> | <u>98,000,000</u> |
| | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số đầu năm | 32,845,172 | 32,845,172 |
| Khấu hao trong năm | 8,054,794 | 8,054,794 |
| Giảm khác/Thanh lý | | |
| Số cuối quý | <u>40,899,966</u> | <u>40,899,966</u> |
| | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số cuối quý | <u>57,100,034</u> | <u>57,100,034</u> |
| | | |
| Số đầu năm | <u>65,154,828</u> | <u>65,154,828</u> |

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

| | |
|---|----------|
| Số dư đầu năm trước | 0 |
| Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | |
| Số dư đầu năm nay | 0 |
| Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 0 |
| TS thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời | |
| Số dư cuối năm nay | 0 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 8,967,718,229 | 25,868,597,942 |
| Tổng cộng | 8,967,718,229 | 25,868,597,942 |

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn bao gồm các khoản người mua trả tiền trước khi Công ty cung cấp dịch vụ quảng cáo theo quy định của hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Công ty và khách hàng.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã thực nộp trong năm</u> | <u>Số cuối quý</u> |
|----------------------------|-----------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 5,903,580,320 | 11,498,821,490 | 14,789,015,918 | 2,613,385,892 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 23,366,822,999 | 7,990,386,020 | 23,237,642,445 | 8,119,566,574 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 818,762,352 | 9,701,671,259 | 10,338,748,711 | 181,684,900 |
| Các loại thuế khác | 6,764,885 | 147,120,590 | 131,755,461 | 22,130,014 |
| Tổng cộng | 30,095,930,556 | 29,337,999,359 | 48,497,162,535 | 10,936,767,380 |

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối quý</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí khác | 2,300,000,000 | 9,508,000,000 |
| | 2,300,000,000 | 9,508,000,000 |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn chủ sở hữu đã được duyệt và đã phát hành của Công ty:

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản thuần của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu quỹ phản ánh số cổ phiếu mua lại từ những nhân viên cũ không còn làm việc tại Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TRỰC TUYẾN FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|-------------------------|----------------------|---|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 184,712,750,000 | 36,208,703,645 | (721,035,000) | 593,453,351,517 | 813,653,770,162 |
| Vốn góp | | | | | |
| Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | | | | 156,847,631,791 | 156,847,631,791 |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | | | | (15,684,763,179) | (15,684,763,179) |
| Chia cổ tức (***) | | | | (184,198,840,000) | (184,198,840,000) |
| Các biến động khác | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 184,712,750,000 | 36,208,703,645 | (721,035,000) | 550,417,380,129 | 770,617,798,774 |
| Biến động thuần về cổ phiếu ngân quỹ | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | | | | 31,829,488,760 | 31,829,488,760 |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | | | | | |
| Chia cổ tức (***) | | | | | |
| Các biến động khác | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 184,712,750,000 | 36,208,703,645 | (721,035,000) | 582,246,868,889 | 802,447,287,534 |

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Số cuối quý | Số đầu năm |
|-------------------|----------------|----------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 394.976 | 689.988 |
| | 394.976 | 689.988 |

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Số đến 31.03.2026 | Số đến 31.03.2025 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu | 138,820,655,212 | 117,791,817,639 |
| Các khoản giảm trừ | - 130,736,559 | - 309,834,255 |
| | 138,689,918,653 | 117,481,983,384 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Số đến 31.03.2026 | Số đến 31.03.2025 |
|---------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn | 66,071,984,394 | 64,616,049,448 |
| | 66,071,984,394 | 64,616,049,448 |

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Số đến 31.03.2026 | Số đến 31.03.2025 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 623,556,408 | 730,072,048 |
| Chi phí nhân công | 32,753,092,073 | 29,299,381,288 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 729,550,998 | 775,616,748 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 70,944,444,620 | 70,276,461,999 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4,421,154,831 | 3,410,869,373 |
| | 109,471,798,930 | 104,492,401,456 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Số đến 31.03.2026 | Số đến 31.03.2025 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu tiền lãi | 10,945,120,689 | 9,838,486,487 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 4,793 | 619,463,919 |
| | 10,945,125,482 | 10,457,950,406 |

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Số đến 31.03.2026 | Số đến 31.03.2025 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá | 376,181,265 | 943,354 |
| Chi phí tài chính khác | | |
| | 376,181,265 | 943,354 |

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Số đến 31.03.2026 | Số đến 31.03.2025 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 39,786,906,828 | 23,451,912,819 |
| Điều chỉnh thu nhập chịu thuế | 165,023,273 | (794,866,329) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 39,951,930,101 | 22,657,046,490 |
| Thuế suất thuế TNDN (%) | 20% | 20% |
| Tổng thuế TNDN | 7,990,386,020 | 4,531,409,298 |
| Thuế TNDN hiện hành phải nộp | 7,990,386,020 | 4,531,409,298 |



Nguyễn Ngọc Duy Sinh
Người lập biểu



Lê Thị Thanh Hằng
Kế toán trưởng



Ngô Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 16 tháng 04 năm 2026

